



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1471

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 06/09/2024 ĐẾN NGÀY 12/09/2024)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

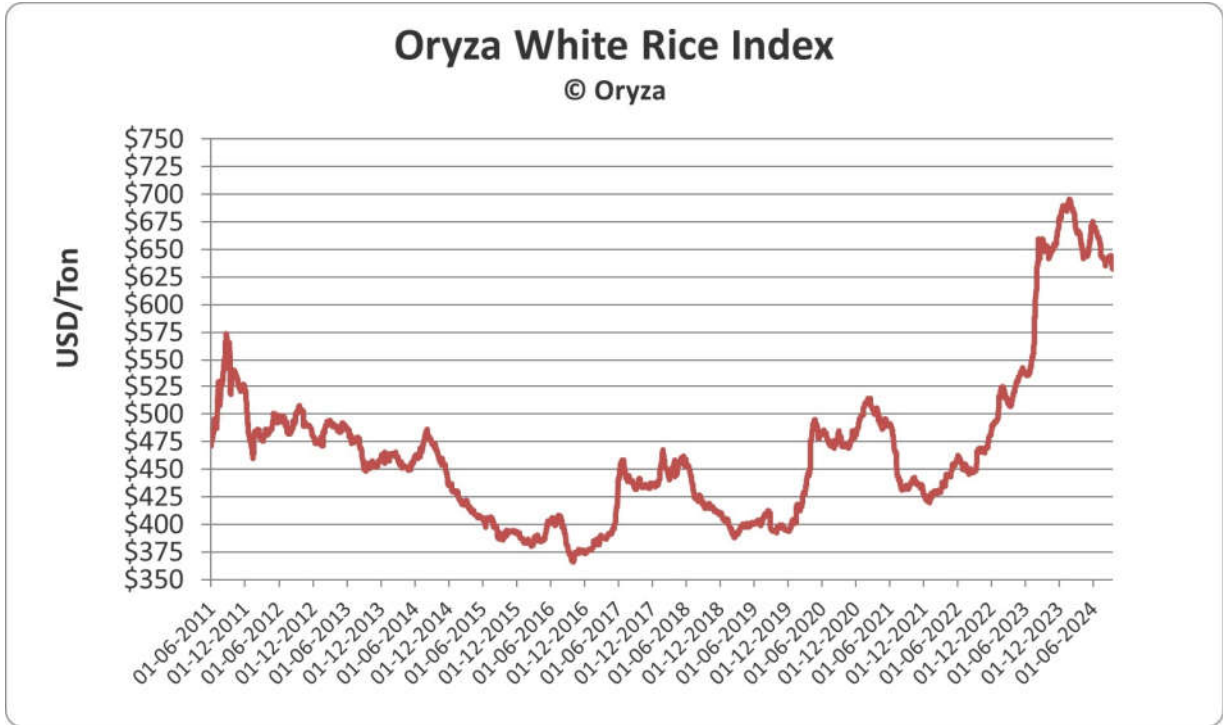
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

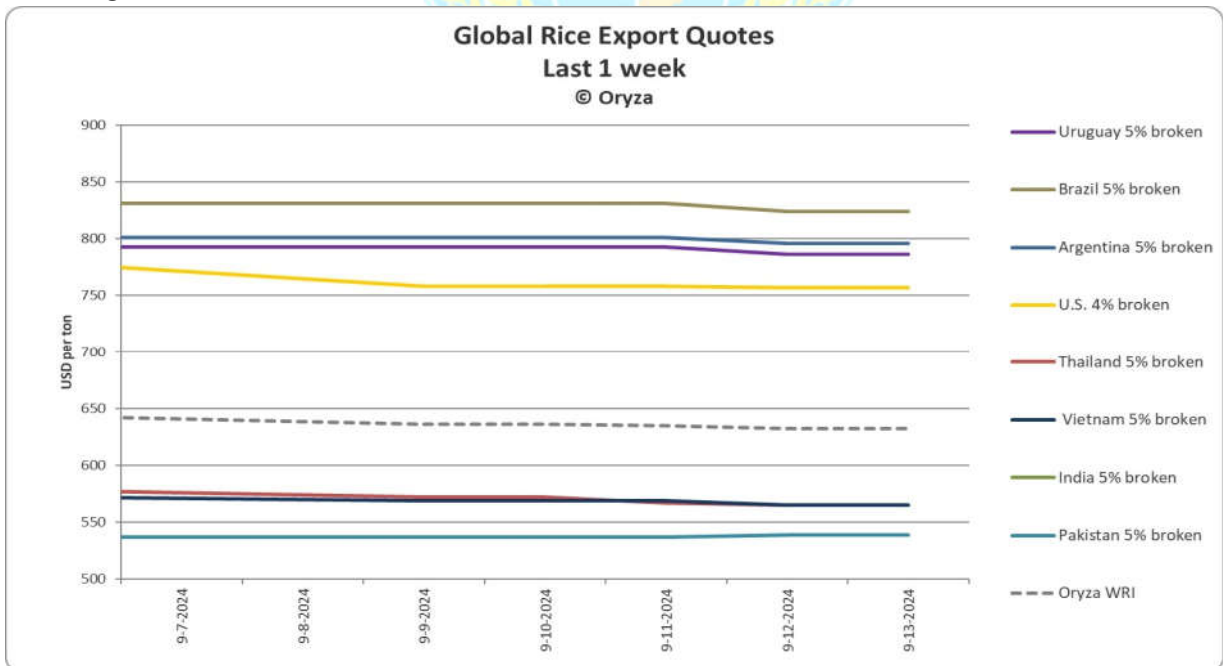
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	06 - 09		09 - 09		10 - 09		11 - 09	
		min	max	min	max	min	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	587	588	584	588	584	587	588	584
	5% tấm	576	573	570	573	570	576	573	570
	25% tấm	521	525	521	525	521	521	525	521
	Hom Mali 92%	991	944	1006	944	1006	991	944	1006
	Gạo đỏ 100% Stxd	579	582	578	582	578	579	582	578
	A1 Super	453	455	454	455	454	453	455	454
VIỆT NAM	5% tấm	571	582	567	582	567	571	582	567
	25% tấm	534	549	533	549	533	534	549	533
	Jasmine	673	671	671	671	671	673	671	671
	100% tấm	452	444	452	444	452	452	444	452
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	524	532	524	532	524	524	532	524
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	535	543	535	543	535	535	543	535
	25% tấm	503	510	503	510	503	503	510	503
	100% tấm Stxd	431	433	431	433	431	431	433	431
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	527	534	525	534	525	527	534	525
MỸ	4% tấm	776	781	756	781	756	776	781	756
	15% tấm (Sacked)	781	772	781	772	781	781	772	781
	Gạo đỏ 4% tấm	815	781	815	781	815	815	781	815
	Calrose 4%	875	880	863	880	863	875	880	863

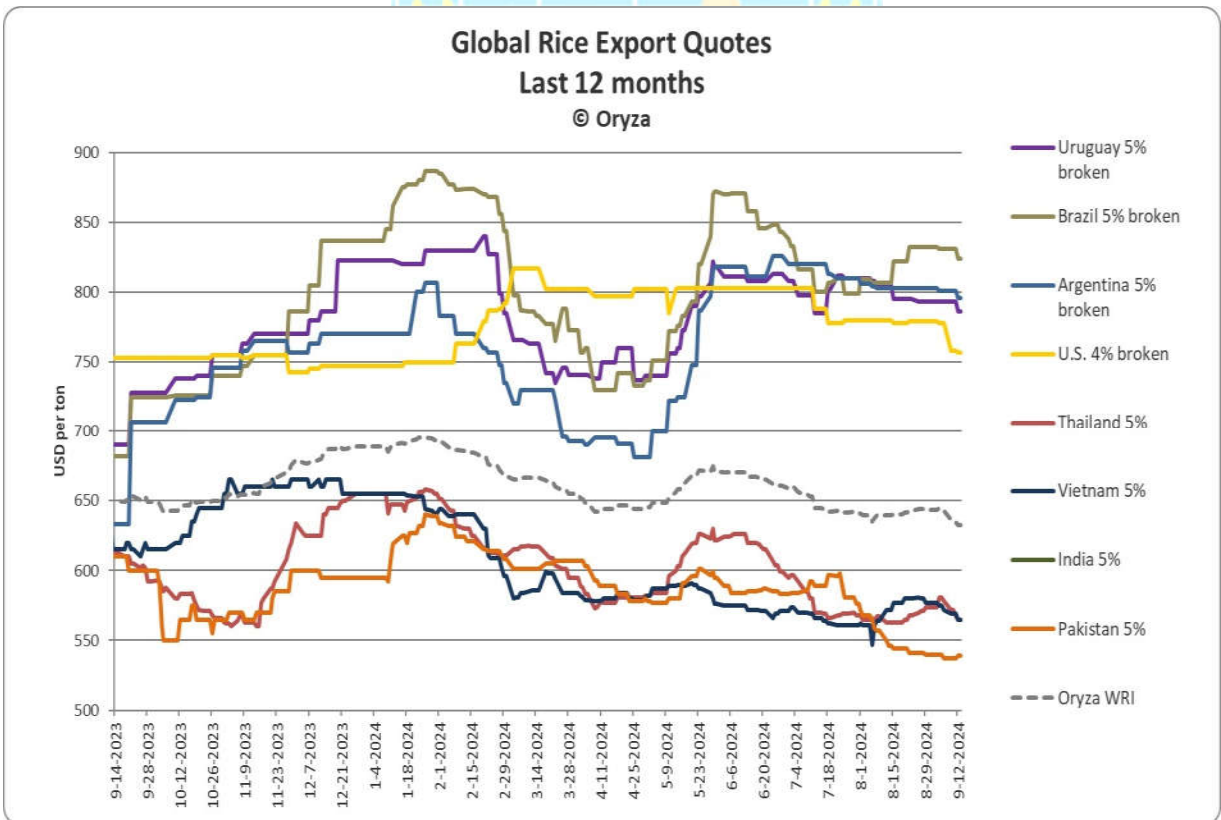
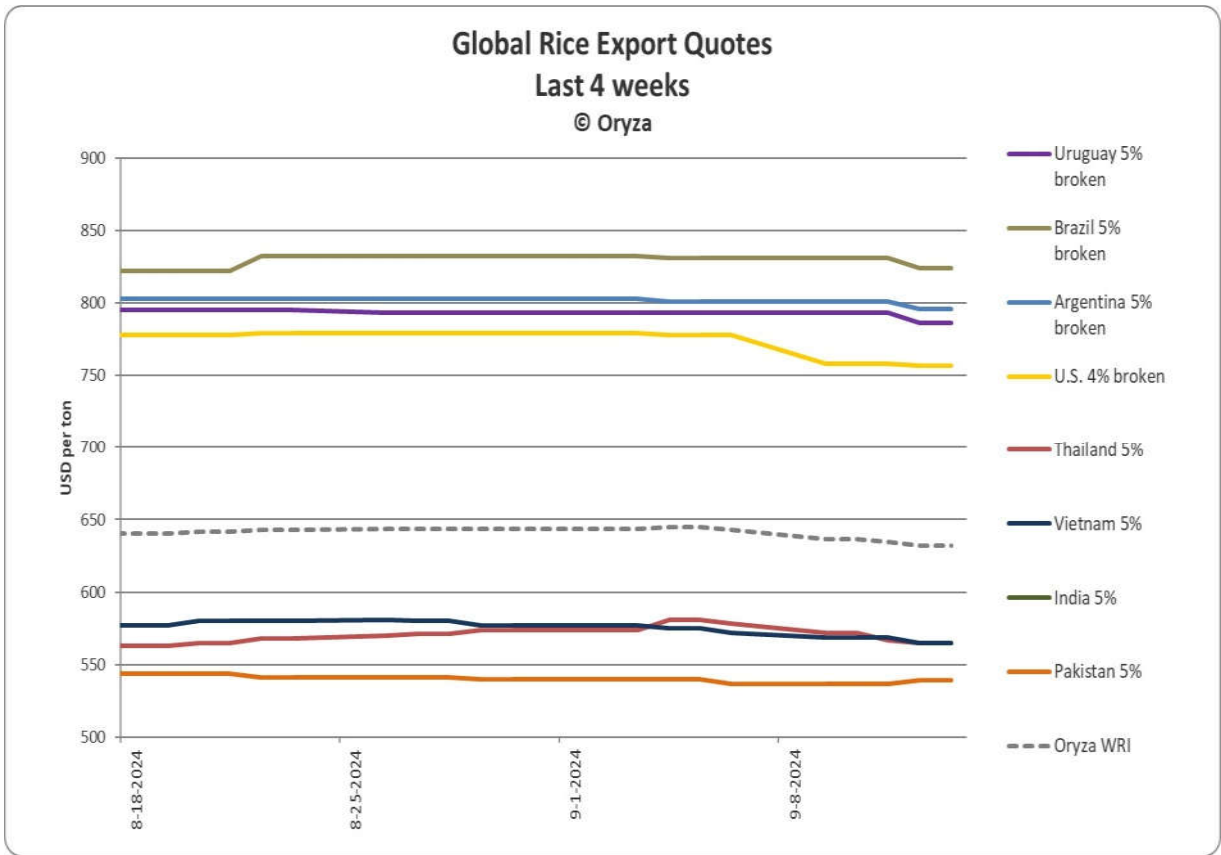
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

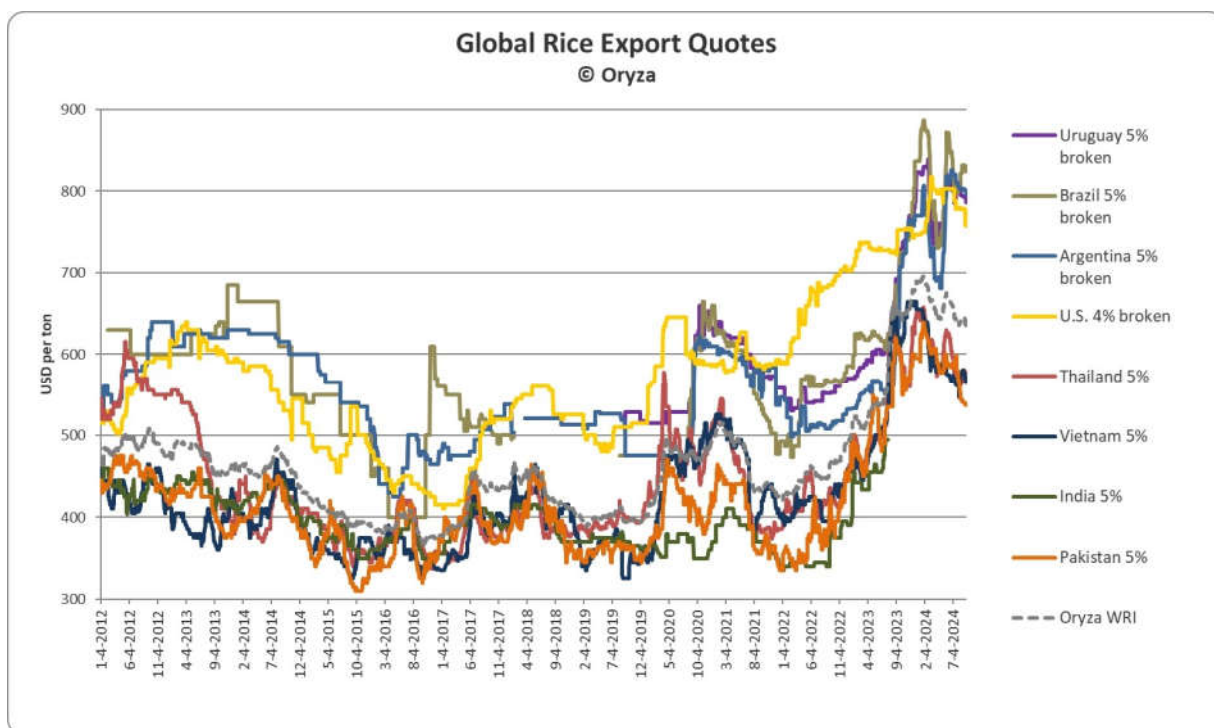
***Tổng quan thị trường:**



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền xuất khẩu gạo toàn cầu kết thúc tuần ở mức 632 USD/tấn, giảm 11 USD/tấn so với tuần trước, giảm 7 USD/tấn so với tháng trước và giảm 18 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







USDA đã công bố báo cáo Ước tính cung cầu nông nghiệp thế giới (WASDE) cho tháng 9 năm 2024.

Triển vọng về gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 trong tháng này là nguồn cung và lượng tiêu thụ tăng nhẹ, trong khi thương mại và lượng tồn kho giảm nhẹ. USDA đã nâng dự báo về nguồn cung gạo thế giới thêm 300.000 tấn lên 704,7 triệu tấn, phản ánh lượng dự trữ và sản lượng đầu vụ tăng cao ở Ấn Độ đã phần nào bù đắp cho sản lượng giảm ở Bangladesh do lũ lụt. Sản lượng của Ấn Độ dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục 139 triệu tấn do lượng mưa trong mùa gió mùa tăng ở các khu vực phía Đông Ấn Độ. USDA đã nâng dự báo về mức tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 thêm 500.000 tấn lên 527,5 triệu tấn. Mức tăng này nằm ở 1 triệu tấn tăng thêm của Ấn Độ bù đắp cho mức giảm của Bangladesh và một số quốc gia khác. USDA đã hạ dự báo về lượng dự trữ gạo cuối vụ toàn cầu niên khóa 2024/25 thêm 200.000 tấn xuống còn 177,2 triệu tấn. Sự sụt giảm này diễn ra ở Bangladesh, Campuchia và Senegal được cân đối với sự gia tăng ở Ấn Độ và Indonesia.

Bản tóm tắt cung cầu ngũ cốc tháng 9 năm 2024 của FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 đạt 536,9 triệu tấn, tăng so với dự báo tháng 7 là 535,1 triệu tấn. Tiêu thụ được dự báo ở mức kỷ lục 532,8 triệu tấn, và thương mại ở mức 53,3 triệu tấn, gần như không đổi so với ước tính trước đó. Dự kiến lượng gạo dự trữ toàn cầu sẽ đạt 204,9 triệu tấn, một kỷ lục mới, tăng so với mức 197,9 triệu tấn trong niên khóa 2023/24.

Indonesia

Vừa qua, Cơ quan Hậu cần Quốc gia Indonesia (Bulog) đã mở đợt thầu lần thứ 7 trong năm 2024, với mục tiêu nhập 350.000 tấn gạo trắng 5% tấm niên vụ 2024 (đã xay xát không quá 6 tháng). Trong tổng số 13 lô dự thầu, chỉ có 6 lô trúng thầu có nguồn gạo từ Miến Điện, Pakistan và Việt Nam, 7 lô còn lại với khối lượng 184.100 tấn vẫn còn đang trong quá trình đàm phán giá. Bulog cùng với Thái Lan và Campuchia vẫn chưa hoàn tất các đàm phán đối với các lô còn lại do giá dự thầu cao. Bulog đang mở lại quy trình đấu thầu cho 7 lô còn lại, với mức giá tối đa Bulog chấp nhận là 575 USD/T/CNF đối với gạo Thái Lan và Campuchia. Dự kiến Indonesia sẽ sớm mở đợt thầu mới để mua 300.000 tấn gạo.

Bulog đã thông báo phiên đấu thầu quốc tế mới để mua khoảng 450.000 tấn gạo từ Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Campuchia hoặc Pakistan, Reuters đưa tin trích dẫn lời các thương nhân châu Âu. Ngày cuối cùng để nộp chào thầu là ngày 23 tháng 9 năm 2024. Các cuộc đàm phán về giá dự kiến sẽ diễn ra trong vài ngày trước khi hoàn tất giao dịch mua. Thời gian giao hàng dự kiến từ tháng 10 đến tháng 11 năm nay. Cuộc đấu thầu là một phần trong quyết định của chính phủ Indonesia về việc nhập khẩu gạo với số lượng lớn để đối phó với tình trạng sản lượng thấp hơn trong bối cảnh hạn hán do El Nino gây ra.

Nhật Bản

Nhật Bản đã mua và bán 25.000 tấn gạo trong phiên đấu thầu SBS đầu tiên trong niên khóa 2024/25 vào ngày 6 tháng 9 năm 2024, theo Bộ Nông nghiệp Nhật Bản. Trong đó bao gồm 22.500 tấn gạo nguyên hạt và 5.560 tấn gạo tấm.

Nhật Bản muốn mua 47.000 tấn gạo trong một phiên đấu thầu quốc tế, với thời gian đấu thầu là ngày 13 tháng 9 năm 2024. Thời gian giao hàng dự kiến từ ngày 30 tháng 10 đến ngày 15 tháng 12 năm 2024.

Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF), Nhật Bản muốn mua 1.160 tấn gạo trong phiên đấu thầu vào ngày 24 tháng 9 năm 2024. Đây sẽ là phiên đấu thầu SBS thứ ba của CPTPP trong niên khóa 2024/25. CPTPP là một hiệp định thương mại có sự tham gia của 11 quốc gia, bao gồm Nhật Bản, Úc, Canada và Việt Nam. Cuộc đấu thầu sẽ diễn ra từ 11:00 sáng đến 12:00 trưa theo giờ Nhật Bản.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được chào giá ở mức khoảng 565 USD/tấn, giảm khoảng 13 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 2 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 50 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường kết thúc tuần ngày 06/09 trầm lắng, giá gạo nội địa tuần qua giảm. Cục Khí tượng Thái Lan dự đoán lượng mưa từ tháng 08 – 10/2024 sẽ cao hơn 5% so với trung bình 30 năm, do khả năng cao xảy ra bão nhiệt đới, dẫn đến mưa lớn và lũ lụt.

USDA báo cáo rằng các nhà xuất khẩu đã đảm bảo nguồn cung cho các hợp đồng. Xuất khẩu gạo (không bao gồm Hom Mali) từ ngày 19 đến ngày 25 tháng 8 đạt tổng cộng 183.154 tấn, tăng 42.454 tấn so với tuần trước. Xuất khẩu gạo của Thái Lan từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 25 tháng 8 năm 2024 đạt 5,48 triệu tấn, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước.

Ấn Độ

Cục Khí tượng Ấn Độ (IMD) dự đoán lượng mưa cao hơn mức trung bình vào tháng 9 năm 2024, với lượng mưa đạt 109% mức trung bình 50 năm. Tháng 8 có lượng mưa cao hơn 15,3% so với bình thường, điều này có thể gây hại cho các loại cây trồng mùa hè như lúa, bông và đậu nành, dẫn đến lạm phát. Tuy nhiên, độ ẩm đất cao hơn sẽ có lợi cho việc trồng cây vụ đông. Dự kiến gió mùa sẽ kéo dài hơn thông thường.

Tính đến ngày 30 tháng 8 năm 2024, diện tích trồng lúa vụ Kharif của Ấn Độ đạt 40,95 triệu ha, tăng 4% so với năm ngoái. Tổng diện tích trồng lúa Kharif tăng 2% lên 109,233 triệu ha, tăng 6,9% so với lượng mưa bình thường từ tháng 6 đến tháng 8.

Tính đến ngày 1 tháng 9 năm 2024, tổng lượng gạo dự trữ của Ấn Độ đạt 42,24 triệu tấn, tăng 24% so với mức 34,06 triệu tấn của năm ngoái. Mặc dù giảm 7% so với mức 45,48 triệu tấn của tháng trước, lượng dự trữ vẫn vượt quá định mức dự trữ 13,54 triệu tấn.

Chính phủ Ấn Độ đã xóa bỏ giá xuất khẩu tối thiểu 950 USD/tấn (MEP) đối với gạo basmati. Mặc dù Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo non - basmati, nhưng ban đầu họ đã áp dụng mức MEP là 1.200 USD/tấn đối với gạo basmati xuất khẩu. Nhưng sau đó đã giảm MEP xuống còn 950 USD/tấn. Các nhà xuất khẩu gạo basmati của Ấn Độ đã kêu gọi chính phủ nới lỏng lệnh hạn chế đối với xuất khẩu gạo basmati trong bối cảnh lo ngại về sự sụt giảm trong xuất khẩu gạo basmati cũng như thu nhập của nông dân do áp dụng mức MEP.

Thị trường kết thúc tuần ngày 06/09 yên ắng do thiếu vắng nhu cầu mới. Giá gạo nội tăng nhẹ do nhu cầu xuất khẩu tăng nhưng nguồn cung còn hạn chế, các thương nhân hỏi mua để hoàn thành các hợp đồng đã ký. Lũ lụt ở miền Nam Ấn Độ có khả năng sẽ làm giảm năng suất gieo trồng.

Pakistan

Nhu cầu còn hạn chế do chờ nguồn cung của vụ mới sắp tới. Các thương nhân vẫn thận trọng khi giao dịch do đang chờ đợi quyết định của Ấn Độ liên quan đến lệnh hạn chế xuất khẩu gạo và lo ngại thời tiết bất thường ảnh hưởng đến hoạt động mua bán. Hoạt động xuất khẩu sôi động từ giữa tuần qua do có nhu cầu mua từ nhiều quốc gia, trong đó có Iraq và Philippines. Người mua tạm ngưng mua hàng do chi phí vận chuyển cao, họ cũng chờ thêm thông tin của Ấn Độ về việc dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo. Thông báo kết quả thầu của Bulog dự đoán sẽ tạo thêm áp lực giảm giá gạo trắng 5% của Pakistan, cộng thêm với sự gia tăng nguồn cung gạo phi basmati dự kiến sẽ thu hoạch vào cuối tháng 9 đến tháng 10/2024.

Miến Điện và Pakistan đã cạnh tranh cho tổng cộng 112.650 tấn thông qua thầu của Bulog. Thị trường trước đó đã dự đoán Pakistan sẽ giành được ít nhất hai lô do giá cả cạnh tranh. Tuy nhiên, Miến Điện đã trúng hầu hết các lô được phân bổ cho hai nguồn cung này nhờ giá chào thầu thấp và cước vận chuyển cao. Kết quả đấu thầu cho thấy mức giá chào thấp nhất của Miến Điện dao động quanh mức 545-550 USD/T/CNF, trong khi Pakistan chỉ giành được một lô với giá 556 USD/T/CNF.

Miến Điện

Thị trường gạo tuần qua ổn định. Giá cả vẫn không có nhiều biến động. Thị trường ghi nhận nhu cầu tăng từ châu Âu và Philippines. Tuy nhiên, do nguồn cung còn hạn chế nên có thể sẽ khó đáp ứng được nhu cầu từ hai quốc gia này. Thị trường đang chờ đợi vụ mùa mới dự kiến sẽ thu hoạch rộ vụ vào tháng 10 tới.

Trong cuộc đấu thầu Bulog đợt tháng 08/2024, Miến Điện đã giành được ba lô với tổng cộng 84.700 tấn gạo trắng 5%. Trong cuộc đấu thầu này, Miến Điện đã cạnh tranh với Pakistan tổng cộng 112.650 tấn.

Liên đoàn gạo Miến Điện (MRF), xuất khẩu 718.281 tấn gạo và gạo tám trị giá 353 triệu USD trong năm tháng đầu tiên của niên khóa 2024/25 (tháng 4 - tháng 7). Miến Điện đã xuất khẩu 207.369 tấn gạo và gạo tám vào tháng 8 năm 2024.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	06 - 09	09 - 09	10 - 09	11 - 09	12 - 09
Trung Quốc (CNY/USD)	7.09	7.11	7.12	7.12	7.12
Châu Âu (EUR/USD)	0.90	0.91	0.91	0.91	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15440.04	15458.97	15451.41	15414.74	15437.25

Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.33	4.37	4.35	4.33	4.33
Philippines Peso (PHP/USD)	56.10	56.34	56.36	56.01	56.20
Hàn Quốc (KRW/USD)	1336.58	1342.61	1343.68	1340.80	1341.66
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	142.22	142.93	142.30	141.68	142.22
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.97	83.95	83.97	83.99	83.95
Miền Điện (MMK/USD)	2098.27	2098.78	2098.04	2099.06	2098.89
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.60	278.82	278.73	278.57	278.53
Thái Lan Baht (THB/USD)	33.61	33.88	33.69	33.77	33.53
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24597.02	24653.55	24677.89	24477.00	24512.50

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 12/09/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2024 đã được 1,469 triệu ha/1,48 triệu ha đạt gần 99% diện tích kế hoạch, thu hoạch được 1,249 triệu ha với năng suất khoảng 59,93 tạ/ha, sản lượng đạt 7,483 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 597 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được 28 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 06.09.2024 đến 12.09.2024:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 5.569 ha (giảm 807 ha so với kỳ trước, tăng 403 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.163 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Long An...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 4.689 ha (giảm 177 ha so với kỳ trước, tăng 1.627 ha so với CKNT), nhiễm nặng 1 ha, phòng trừ trong kỳ 6.005 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Gia Lai, Lâm Đồng, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Hậu Giang...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 28.682 ha (giảm 42.201 ha so với kỳ trước, giảm 6.591 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.816 ha, phòng trừ trong kỳ 119.655 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.166 ha (giảm 24.157 ha so với kỳ trước, giảm 11.462 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha, phòng trừ trong kỳ 27.328 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang, Long An...;

- **Bọ phán (rầy phán trắng):** Diện tích nhiễm 171 ha (giảm 587 ha so với tuần trước), phòng trừ trong kỳ 35 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Phước,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.383 ha (giảm 48 ha so với kỳ trước, tăng 707 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 65 ha; phòng trừ trong kỳ 9.663 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 5.977 ha (giảm 1.435 ha so với kỳ trước, giảm 1.110 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 205 ha; phòng trừ trong kỳ 2.783 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Kiên Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Long An, Cà Mau...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 10.714 ha (tăng 1.465 ha so với kỳ trước, tăng 3.527 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 79 ha; phòng trừ trong kỳ 7.872 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tiền Giang, Cà mau...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 301 ha (giảm 08 ha so với kỳ trước, giảm 279 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 216 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 2.237 ha (tăng 255 ha so với kỳ trước, giảm 532 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.290 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Thuận, Gia Lia, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tây Ninh, An Giang, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.622 ha (giảm 2.305 ha so với kỳ trước, giảm 7.195 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 242 ha; phòng trừ trong kỳ 575 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh,....;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Rầy nâu – rầy lưng trắng:* rầy trưởng thành tiếp tục đẻ trứng, rầy cám lúa 7 nở rộ tập trung sau ngày 20/9, gây hại chủ yếu trên các giống nhiễm, hại nặng cục bộ trên các chân ruộng trũng, ruộng bón nhiều phân đạm.

- *Sâu cuốn lá nhỏ:* tiếp tục gây hại trên các trà lúa mùa trung và mùa muộn, nhất là trên các diện tích lúa còn non, xanh tốt, ven làng, ven hàng cây.

- *Sâu đục thân 2 chấm:* trưởng thành tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng. Sâu non gây bông bạc trà lúa trổ sau ngày 15/9, nhất là những nơi có nguồn sâu cao.

- *Bệnh bạc lá và đốm sọc vi khuẩn:* bệnh hại tăng sau mưa bão, hại nặng các ruộng bón nặng đạm, ruộng trũng hầu và vùng có nguồn bệnh từ vụ trước, trên các giống nhiễm.

Ngoài ra, *Chuột, bệnh khô vằn,....* hại tăng; *lúa cỏ* tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- *Chuột:* tiếp tục gây hại trên trà lúa Mùa muộn, hại nặng trên các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

- *Bệnh đen lép hạt:* phát sinh gây hại trên lúa trà lúa mùa muộn, hại nặng cục bộ trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm gặp điều kiện mưa và đông.

- *Bệnh bạc lá:* phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa muộn giai đoạn Đòng, trổ - chín sữa tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An; hại nặng cục bộ trên các chân ruộng bón phân thiếu cân đối, thừa đạm.

Ngoài ra, *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm, bệnh khô vằn,....* tiếp tục gây hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh đen lép thối hạt...* tiếp tục gây hại lúa Hè Thu giai đoạn ngâm sữa- chắc xanh- chín, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình;

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng ở Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk).

Bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục gây hại cục bộ trên lúa giai đoạn trổ - chín tại các tỉnh Tây Nguyên;

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng,..* tiếp tục gây hại trên lúa Mùa trà sớm giai đoạn đứng cái - đòng trổ.

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột* gây hại lúa giai đoạn đòng trổ- chín, *Ốc bươu vàng* gây hại rải rác trên lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ ở các vùng trũng thấp.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: trên đồng phổ biến rầy tuổi 2-4 và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng trên trà lúa giai đoạn đòng- trổ. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, nắm bắt sát tình hình rầy gây hại trên đồng để quản lý tốt đối tượng này.

- Hiện nay thời tiết thường có mưa nhiều vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt, ..* phát triển gia tăng diện tích hại trong tuần tới. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và có biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên trà lúa Thu Đông- Mùa mới xuống giống <15 ngày sau sạ (NSS.). *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín, áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để tăng hiệu quả phòng, trừ.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/08 đến 30/08/2024 đạt 851.079 tấn, trị giá 509,818 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 7,56% và về trị giá giảm 6,62%. Lũy kế xuất khẩu gạo 8 tháng đầu năm 2024 đạt **6,150 triệu tấn**, trị giá **3,850 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2023 tăng 5,79% về số lượng và tăng 21,73% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 8/2024:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	497.266	294.589.205	58,43%
Indonesia	135.196	76.081.144	15,89%
Malaysia	53.142	31.757.209	6,24%
Ivory Coast	33.427	18.308.065	3,93%
Mozambique	11.650	7.504.453	1,37%
Singapore	10.811	7.004.759	1,27%
Ghana	9.689	6.765.093	1,14%

China	10.859	5.379.920	1,28%
Australia	5.595	4.333.026	0,66%
Hongkong	5.657	3.860.391	0,66%
Campuchia	5.499	3.500.205	0,65%
United Arab Emirates	3.194	2.279.161	0,38%
United States of America	2.502	2.131.191	0,29%
Saudi Arabia	2.115	1.642.495	0,25%
Russia	1.505	959.589	0,18%
Poland	1.060	900.686	0,12%
Taiwan	1.461	891.441	0,17%
Netherlands	530	491.924	0,06%
South Africa	663	458.372	0,08%
Belgium	666	441.292	0,08%
Chile	201	145.726	0,02%
France	140	144.092	0,02%
Senegal	205	140.340	0,02%
Angola	222	124.014	0,03%
Spain	64	51.220	0,01%
Bangladesh	55	38.390	0,01%
<i>Các nước khác</i>	<i>57.705</i>	<i>39.894.272</i>	<i>6,78%</i>
TỔNG CỘNG	851.079	509.817.675	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/09 – 12/09/2024 có 27 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 232.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Seagull Victory	HCM	13/08/2024	10.500	Philippines
2	Hoàng Triều 69	HCM	20/08/2024	4.100	Philippines
3	Lucky Star 6	HCM	20/08/2024	12.500	Philippines
4	Segul 09	HCM	24/08/2024	4.850	Philippines
5	Hoàng Triều 68	HCM	26/08/2024	6.600	Philippines
6	Vinh 02	HCM	26/08/2024	4.900	Indonesia
7	MD Sky	HCM	28/08/2024	12.500	Philippines
8	Phú Thành	HCM	28/08/2024	12.000	Philippines
9	Phúc Hoàng 26	HCM	28/08/2024	3.350	Indonesia
10	Sumit	HCM	28/08/2024	6.600	Philippines

Bản tin 1471 (Từ Ngày 06/09/2024 Đến Ngày 12/09/2024)

11	Tân An Bonanza	HCM	28/08/2024	6.600	Philippines
12	Đông Ấn	HCM	29/08/2024	4.000	Philippines
13	Nasico 08	HCM	29/08/2024	5.100	Malaysia
14	Phú Thuận 89	HCM	29/08/2024	4.750	Philippines
15	Thái Bình 38	HCM	29/08/2024	4.750	Philippines
16	Lion	HCM	31/08/2024	25.200	Châu Phi
17	Star 16	HCM	31/08/2024	4.350	Philippines
18	Thái Bình 68	HCM	31/08/2024	11.600	Indonesia
19	Vinaship Gold	HCM	31/08/2024	10.200	Indonesia
20	Falcon Trader	HCM	03/09/2024	54.000	Châu Phi
21	MD Sun	HCM	03/09/2024	6.600	Philippines
22	New Hope	HCM	03/09/2024	10.000	Indonesia
23	Mekong	HCM	04/09/2024	4.000	Philippines
24	Mỹ Hưng	HCM	04/09/2024	6.000	Philippines
25	Negmar Cicek	HCM	04/09/2024	12.500	Châu Phi
26	Phúc Hoàng 25	HCM	05/09/2024	3.350	Indonesia
27	TTP 68	HCM	05/09/2024	4.800	Philippines
28	Hoàng Hải Ace	HCM	06/09/2024	4.500	Indonesia
29	BMC Catherine	HCM	08/09/2024	22.000	Indonesia
30	Hải Đăng 168	HCM	08/09/2024	4.850	Philippines
31	Nam Phát Ocean	HCM	08/09/2024	8.000	Philippines
32	Hoàng Phương Lucky	HCM	09/09/2024	6.200	Indonesia
33	Lan Hạ	HCM	09/09/2024	12.500	Philippines
34	Thái Bình 39	HCM	09/09/2024	4.800	Philippines
35	TLC 01	HCM	09/09/2024	6.100	Philippines
36	An Bình 18	HCM	10/09/2024	3.950	Indonesia
37	Hội An 8	HCM	10/09/2024	2.500	Indonesia
38	Viễn Đông 09	HCM	10/09/2024	6.000	Philippines
39	Đông Phú	HCM	11/09/2024	12.500	Philippines
40	Green Sea	HCM	11/09/2024	4.600	Philippines
41	Hòa Bình 09	HCM	11/09/2024	6.450	Philippines
42	Hoàng Phương Vigor	HCM	11/09/2024	3.800	Malaysia
43	Nashico Eagle	HCM	11/09/2024	6.350	Philippines
44	Ocean 86	HCM	11/09/2024	6.700	Philippines
45	Sea Dragon 9999	HCM	11/09/2024	4.900	Indonesia
46	Long Tân 99	HCM	12/09/2024	4.850	Philippines
Tổng				387.250	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	12/09	+/-	12/09	+/-	12/09	+/-	12/09	+/-	12/09	+/-	12/09	+/-	12/09	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.550	+100	7.650	-200	7.550	-100	7.450	-75	7.450	-50	8.250	-	8.250	-	8.250	7.736
Lúa thường	7.250	-	7.350	-300	7.275	-175	7.250	-100	7.350	-200	7.650	-	7.650	-	7.650	7.396
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	8.950	+100	9.250	-300	9.200	-100	9.200	-50	9.200	-150			10.150	-	10.150	9.325
Lúa thường	8.750	+100	8.950	-300	8.600	-200	9.050	-50	9.100	-300			9.550	-	9.550	9.000
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	10.950	+200	11.350	-600	11.300	-250	11.200	-350	11.250	-400			12.750	-	12.750	11.467
Lứt loại 2	10.850	+200	10.750	-500	10.775	-275	10.750	-250	10.750	-400	11.050	-200	11.050	-200	11.050	10.854
Xát trắng loại 1			13.850	-400			13.850	-200	14.050	-100	14.550	-100	14.750	-	14.750	14.210
Xát trắng loại 2			13.150	-200			13.150	-300	13.450	-	13.250	-200	13.250	-100	13.450	13.250
Phu Phẩm																
Tám 1/2	10.550	-400	9.550	-400	8.850	-50	9.050	-200	9.350	-200	10.000	-50	9.850	-400	10.550	9.600
Tám 2/3			8.150	-700	8.650	-			8.050	-100			7.850	-200	8.650	8.175
Tám 3/4	8.050	+100	7.950	-600	8.050	-100									8.050	8.017
Cám xát	6.250	-500	7.000	-150	6.500	-450	6.550	-400	6.850	-100	7.000	-150	6.650	-300	7.000	6.686
Cám lau	6.250	-500	6.900	-50	6.500	-450	6.550	-400	6.850	-100	6.900	-150	6.750	-300	6.900	6.671
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	13.100	-	13.450	-200	13.300	-100	13.500	-150	13.500	-200	13.550	-150	13.650	+100	13.650	13.436
10%			13.350	-200					13.300	-200					13.350	13.325
15%	12.900	-	13.250	-200	13.100	-100			13.100	-200	13.150	-150	13.350	+100	13.350	13.142
20%									12.900	-200					12.900	12.900
25%	12.700	-	12.650	-200	12.900	-100			12.700	-300	12.950	-150	13.150	+100	13.150	12.842
